

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT & ĐẦU TƯ TRƯỜNG PHONG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT & ĐẦU TƯ TRƯỜNG PHONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG PHONG TRADING PRODUCTION & INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRUONG PHONG TPI CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110555910

3. Ngày thành lập: 29/11/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 25 ngõ 24 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0817064197

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
6.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Không bao gồm hoạt động của các đấu giá viên)	4610(Chính)
7.	Bán buôn đồ uống (trừ loại nhà nước cấm)	4633
8.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
9.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
10.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm)	4649
11.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
12.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
13.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
14.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng	4659
15.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
16.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)	4662

Thời gian đăng từ ngày 30/11/2023 đến ngày 30/12/2023

17.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
18.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
19.	Trồng lúa	0111
20.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
21.	Trồng cây hàng năm khác	0119
22.	Trồng cây ăn quả	0121
23.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
24.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
25.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
26.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
27.	Chăn nuôi gia cầm	0146
28.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
29.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
30.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
31.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
32.	Khai thác gỗ	0220
33.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
34.	Khai thác thủy sản biển	0311
35.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
36.	Khai thác và thu gom than non	0520
37.	Khai thác dầu thô	0610
38.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
39.	Khai thác quặng sắt	0710
40.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể) Chi tiết: - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy máy tính.	8559
41.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	8560
42.	Hoạt động thể thao khác	9319
43.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
44.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
45.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
46.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
47.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
48.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
49.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529

50.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...)	9610
51.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
52.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
53.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
54.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
55.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
56.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật) Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản	6820
57.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
58.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
59.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
60.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Tư vấn chứng khoán và hoạt động của các nhà báo độc lập) Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ	7490
61.	Cho thuê xe có động cơ	7710
62.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)	4690
63.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
64.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
65.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
66.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
67.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
68.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724

69.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
70.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
71.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
72.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
73.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
74.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
75.	Khai thác muối	0893
76.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	0899
77.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
78.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
79.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
80.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
81.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
82.	Sản xuất đường	1072
83.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
84.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
85.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
86.	Sản xuất chè	1076
87.	Sản xuất cà phê	1077
88.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng	1079
89.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
90.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
91.	Sản xuất rượu vang	1102
92.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
93.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
94.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
95.	Sản xuất sợi	1311
96.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
97.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
98.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
99.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
100.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
101.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
102.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
103.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
104.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
105.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430

106.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
107.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
108.	Sản xuất giày, dép	1520
109.	Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
110.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
111.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
112.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
113.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
114.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
115.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
116.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
117.	In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm)	1811
118.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
119.	Sao chép bản ghi các loại	1820
120.	Sản xuất than cốc	1910
121.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
122.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
123.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
124.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
125.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
126.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
127.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
128.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
129.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
130.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
131.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
132.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
133.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
134.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
135.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
136.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
137.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
138.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394

139.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
140.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
141.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
142.	Sản xuất sắt, thép, gang (không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2410
143.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2420
144.	Đúc sắt, thép (không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2431
145.	Đúc kim loại màu (không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2432
146.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
147.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
148.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
149.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
150.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
151.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
152.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
153.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
154.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
155.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
156.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
157.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
158.	Sản xuất đồng hồ	2652
159.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
160.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
161.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
162.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
163.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
164.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
165.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
166.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
167.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
168.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750

169.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
170.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
171.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
172.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
173.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
174.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
175.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
176.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
177.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
178.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
179.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
180.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
181.	Sản xuất máy luyện kim	2823
182.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
183.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
184.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
185.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
186.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
187.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
188.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
189.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá)	4774
190.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
191.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
192.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
193.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
194.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
195.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ đầu giá)	4789
196.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá)	4791
197.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đầu giá)	4799
198.	Bốc xếp hàng hóa	5224

199.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú	5510
200.	Cơ sở lưu trú khác	5590
201.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
202.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
203.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
204.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
205.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
206.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
207.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
208.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
209.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
210.	Sản xuất nhạc cụ	3220
211.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
212.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
213.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế	3250
214.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
215.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
216.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
217.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
218.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
219.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
220.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
221.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
222.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
223.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
224.	Thu gom rác thải độc hại	3812
225.	Xây dựng nhà để ở	4101
226.	Xây dựng nhà không để ở	4102
227.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
228.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
229.	Xây dựng công trình điện	4221
230.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
231.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
232.	Xây dựng công trình công ích khác	4229

233.	Xây dựng công trình thủy	4291
234.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
235.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
236.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
237.	Phá dỡ (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4311
238.	Chuẩn bị mặt bằng (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
239.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
240.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
241.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
242.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
243.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
244.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
245.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
246.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
247.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
248.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
249.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại Nhà nước cấm)	4764
250.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
251.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 7.900.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	MAI PHONG	Việt Nam	Phòng 104 D1 tập thể Nam Đồng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	395.000.000	5,000	042078022782	
2	PHAN DUY TRƯỜNG	Việt Nam	Số 17 ngõ 612 Lạc Long Quân, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	7.505.000.000	95,000	025082000182	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHAN DUY TRƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/07/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025082000182

Ngày cấp: 16/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 17 ngõ 612 Lạc Long Quân, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 17 ngõ 612 Lạc Long Quân, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội